BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 22/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Văn Trực	Ủy viên
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Trường Nam	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc điều hành

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Đào	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2022

Số: 280222.017/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 20 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vũ Xuân Biển	**Nguyễn Tuấn Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1	Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**689.908.573.929**	**385.066.003.926**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**231.546.309.493**	**136.330.512.608**
111	1. Tiền		196.416.309.493	129.830.512.608
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.130.000.000	6.500.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**46.142.961.628**	**3.921.608.618**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		46.986.925.913	3.921.608.618
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(843.964.285)	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**402.341.122.947**	**236.123.872.787**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	321.377.165.247	206.782.797.970
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.722.236.279	3.972.939.963
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	79.241.721.421	25.368.134.854
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**762.777.306**	**274.089.186**
141	1. Hàng tồn kho		762.777.306	274.089.186
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**9.115.402.555**	**8.415.920.727**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		569.084.250	1.920.626.200
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.160.653.834	6.360.984.069
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	385.664.471	134.310.458
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**243.739.919.104**	**316.975.362.147**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**250.473.600**	**250.473.600**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	250.473.600	250.473.600
220	**II. Tài sản cố định**		**74.310.518.982**	**80.143.009.463**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	69.160.025.558	74.663.742.443
222	*- Nguyên giá*		*193.845.123.928*	*181.387.736.199*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(124.685.098.370)*	*(106.723.993.756)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.150.493.424	5.479.267.020
228	*- Nguyên giá*		*9.114.819.453*	*9.114.819.453*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.964.326.029)*	*(3.635.552.433)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**12**	**66.140.792.692**	**68.224.380.838**
231	- Nguyên giá		99.465.396.767	98.875.436.767
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(33.324.604.075)	(30.651.055.929)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**7.858.118.199**	**850.000.000**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.858.118.199	850.000.000
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**94.725.470.176**	**167.507.498.246**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.511.861.176	9.300.583.400
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		85.213.609.000	159.136.914.846
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(930.000.000)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**454.545.455**	**-**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		454.545.455	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**933.648.493.033**	**702.041.366.073**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**313.536.769.338**	**219.659.988.553**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**313.536.769.338**	**218.229.638.113**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	263.185.430.749	200.826.214.849
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.971.200	375.798.581
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	24.051.331.666	3.232.515.482
314	4. Phải trả người lao động		9.321.920.200	8.401.318.300
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	12.880.773.935	3.059.425.107
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.095.341.588	2.334.365.794
330	**II. Nợ dài hạn**		**-**	**1.430.350.440**
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	-	1.430.350.440
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**620.111.723.695**	**482.381.377.520**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**16**	**620.111.723.695**	**482.381.377.520**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		157.530.690.000	150.853.050.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*157.530.690.000*	*150.853.050.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.882.847.992	26.882.847.992
415	3. Cổ phiếu quỹ		(17.300.120.000)	(17.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		54.564.335.341	46.369.119.082
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		203.271.078.186	152.005.636.236
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		191.336.991.829	121.714.867.858
421a	*LNST chưa phân phối lũy kến đến cuối năm trước*		*39.303.862.608*	*39.594.379.840*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*152.033.129.221*	*82.120.488.018*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.825.900.347	1.855.976.352
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**933.648.493.033**	**702.041.366.073**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
M.S.D.N: 0301471330 - C.T.C.P - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đoàn Thu Hà	**Nguyễn Thanh Tuyền**	**Nguyễn Hoàng Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**1.851.648.593.740**	**1.203.172.731.199**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.851.648.593.740**	**1.203.172.731.199**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**19**	**1.618.128.700.750**	**1.031.388.937.137**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**233.519.892.990**	**171.783.794.062**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	76.521.743.354	16.919.585.665
22	7. Chi phí tài chính	21	915.220.222	(5.073.801.005)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*7.501.887*	*38.927*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		211.277.776	738.724.304
25	9. Chi phí bán hàng	22	76.037.359.744	77.664.429.853
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	19.342.291.259	19.294.401.906
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**213.958.042.895**	**97.557.073.277**
31	12. Thu nhập khác	24	2.194.463.133	933.525.029
32	13. Chi phí khác		69.608.773	80.662.438
40	**14. Lợi nhuận khác**		**2.124.854.360**	**852.862.591**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**216.082.897.255**	**98.409.935.868**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	41.045.258.539	16.077.290.870
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**175.037.638.716**	**82.332.644.998**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**173.067.714.721**	**82.120.488.018**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**1.969.923.995**	**212.156.980**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**26**	**12.567**	**5.763**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Đoàn Thu Hà	Nguyễn Thanh Tuyền	Nguyễn Hoàng Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***216.082.897.255***	***98.409.935.868***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.334.296.186	22.332.653.544
03	- Các khoản dự phòng		(86.035.715)	(7.031.533.346)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(157.856.349)	(823.628.908)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(73.839.713.893)	(16.115.295.176)
06	- Chi phí lãi vay		7.501.887	38.927
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***163.341.089.371***	***96.772.170.909***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(168.016.919.925)	(52.238.586.687)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(488.688.120)	6.723.600.678
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		71.335.285.469	125.502.156.576
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(240.808.104)	(1.845.246.200)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(43.065.317.295)	(3.921.608.618)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.501.887)	(38.927)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.653.521.018)	(14.707.533.164)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(594.613.460)	(1.111.465.842)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***1.609.005.031***	***155.173.448.725***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.391.506.783)	(12.144.789.005)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		19.000.000	466.363.636
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(59.747.131.500)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		139.262.402.585	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.270.339.378	15.336.787.505
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***128.160.235.180***	***(56.088.769.364)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.677.640.000	7.107.280.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(30.633.272.662)
33	3. Tiền thu từ đi vay		6.621.330.432	52.052.514.483
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(6.621.330.432)	(52.052.514.483)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.388.939.675)	(20.022.576.900)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(34.711.299.675)***	***(43.548.569.562)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**95.057.940.536**	**55.536.109.799**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**136.330.512.608**	**79.970.773.901**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		157.856.349	823.628.908
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**231.546.309.493**	**136.330.512.608**

Đoàn Thu Hà	Nguyễn Thanh Tuyền	Nguyễn Hoàng Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 22/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 157.530.690.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 157.530.690.000 đồng; tương đương 15.753.069 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 387 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 375 người). Trong đó, số lượng nhân viên tại Công ty con là: 6 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải; Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa; Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa; Đại lý tàu biển; Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển; Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2021, mặc dù thị trường chung chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh Covid - 19 nhưng với vị thế là một đại lý vận tải có uy tín và kinh nghiệm lâu năm trong ngành cùng với tiềm lực tài chính mạnh, Công ty vẫn duy trì được một lượng khách hàng ổn định, thậm chí còn thu hút thêm khách hàng của những đại lý nhỏ hơn, không cạnh tranh được. Bên cạnh đó, việc hạn chế giao thương dẫn đến số đường bay, đường biển bị siết chặt kéo theo cước vận tải quốc tế tăng cao. Điều này làm cho doanh thu của Công ty tăng mạnh so với năm trước.
Trong năm, Công ty thực hiện bán 2.490.000 cổ phiếu VSC và ghi nhận khoản lãi tương ứng là 65,3 tỷ đồng. Do đó, doanh thu hoạt động tài chính năm nay tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc Doanh nghiệp

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi	Thành phố Hồ Chí Minh	69,00%	69,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	35 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất không trích khấu hao

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- - Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- - Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:
a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:
- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Trường hợp khách hàng ủy thác cho Công ty giải quyết mọi thủ tục Hải quan và vận chuyển các lô hàng xuất nhập khẩu tại các cảng/ cửa khẩu đến các vị trí theo chỉ định của khách hàng và ngược lại, doanh thu được ghi nhận là toàn bộ phần dịch vụ mà Công ty trực tiếp thực hiện và phần chi hộ được khách hàng ủy thác thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.363.839.688	1.913.127.081
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	194.052.469.805	127.917.385.527
Các khoản tương đương tiền (*)	35.130.000.000	6.500.000.000
	231.546.309.493	**136.330.512.608**

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn (SSI) với lãi suất 6,1%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	16.140.364.285	15.296.400.000	(843.964.285)	3.921.608.618	4.884.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (Mã CK: PSP)	-	-	-	*3.921.608.618*	*4.884.000.000*	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Mã CK: VNM) (*)	*16.140.364.285*	*15.296.400.000*	*(843.964.285)*	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	30.846.561.628	-	-	-	-	-
Trái phiếu Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo	*13.574.484.243*	-	-	-	-	-
Trái phiếu CTCP Tập đoàn MASAN	*11.923.232.372*	-	-	-	-	-
Trái phiếu khác	*5.348.845.013*	-	-	-	-	-
	46.986.925.913	**15.296.400.000**	**(843.964.285)**	**3.921.608.618**	**4.884.000.000**	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết trên thị trường tại ngày đầu và cuối năm được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HOSE tại ngày 01/01/2021 và ngày 31/12/2021.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch mua, bán chứng khoán kinh doanh như sau:

+ Giao dịch bán 660.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 6.600.000.000 đồng, giá phí 3.921.608.618 đồng;
+ Giao dịch mua 180.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam từ các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 1.800.000.000 đồng, giá phí 16.140.364.285 đồng;
+ Giao dịch mua 134.184 Trái phiếu Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo từ các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 13.418.000.000 đồng, giá phí 13.574.484.243 đồng. Thời hạn trái phiếu là 5 năm, lãi suất trái phiếu từ 7,88%/năm đến 8,71%/năm;
+ Giao dịch mua 119.146 Trái phiếu CTCP Tập đoàn MASAN từ các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 11.914.600.000 đồng, giá phí 11.923.232.272 đồng. Thời hạn trái phiếu là 5 năm, lãi suất trái phiếu từ 8,21%/năm đến 8,5%/năm.

Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2021, Công ty đang sở hữu:

+ 180.000 cổ phần của công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Mã CK: VNM);
+ 134.184 trái phiếu của Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo; và 119.146 Trái phiếu CTCP Tập đoàn MASAN.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2021				01/01/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào công ty liên kết				**9.511.861.176**				**9.300.583.400**
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (1)	Tp. Hồ Chí Minh	45%	45%	3.375.727.848	Tp. Hồ Chí Minh	45%	45%	3.375.727.848
- Công ty TNHH SITC Việt Nam (2)	Tp. Hải Phòng	51%	50%	6.136.133.328	Tp. Hải Phòng	51%	50%	5.924.855.552
				9.511.861.176				**9.300.583.400**

(1) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá trị khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

(2) Công ty TNHH SITC Việt Nam (SITC Việt Nam) đã hết hạn liên doanh và đã làm thủ tục gia hạn liên doanh. Tuy nhiên, sau khi gia hạn liên doanh Công ty không còn kiểm soát hoạt động kinh doanh của SITC Việt Nam nên Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào SITC Việt Nam là khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	85.213.609.000	123.345.000.000	-	159.136.914.846	292.049.000.000	(930.000.000)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (VLG)(*)	1.500.000.000	1.545.000.000	-	1.500.000.000	570.000.000	(930.000.000)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (VSC)(*)	83.126.609.000	121.800.000.000	-	157.049.914.846	291.479.000.000	-
- Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam	467.000.000	-	-	467.000.000	-	-
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	120.000.000	-	-	120.000.000	-	-
	85.213.609.000	**123.345.000.000**	**-**	**159.136.914.846**	**292.049.000.000**	**(930.000.000)**

Trong năm, Công ty thực hiện bán 2.490.000 cổ phiếu VSC cho nhà đầu tư khác theo phương thức khớp lệnh và thỏa thuận trên sàn HOSE, lãi từ bán khoản đầu tư này là 65,3 tỷ (xem thuyết minh số 20).

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn vào Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) và Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM và HOSE tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tại thời điểm cuối năm, Công ty sở hữu 2.800.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam. Công ty sẽ nắm giữ trên 10% cổ phần của VSC nhằm mục đích trở thành cổ đông lớn của VSC qua đó đạt được các đơn hàng và tăng hiệu quả kinh doanh với VSC.

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Cổ phần nắm giữ hoặc tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam	Hà Nội	150.000 Cổ phần	Dịch vụ vận tải
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Hải Phòng	2.800.000 Cổ phần	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam (3)	Hải Phòng	20,00%	Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics (4)	Hải Phòng	1,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(3), (4): Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 08-2019/NQ-HĐQT ngày 16/09/2019, Công ty đã quyết định góp vốn thành lập các công ty bao gồm: Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam và Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics với số vốn điều lệ lần lượt là 2.335.000.000 đồng và 12.000.000.000 đồng. Riêng đối với Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam, tuy tỷ lệ lợi ích là 20% nhưng do Công ty không tham gia điều hành nên khoản đầu tư này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		31/12/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**				
	- Phải thu các hãng tàu	11.713.866.763	-	29.828.455.273	-
	- Phải thu khách hàng giao nhận	126.362.630.194	-	74.992.737.278	-
	- Phải thu khách hàng đường biển và đường không	182.536.868.918	-	97.103.098.496	-
	- Phải thu khách hàng khác	763.799.372	-	4.858.506.923	-
		321.377.165.247	**-**	**206.782.797.970**	**-**
b)	**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**				
	Công ty TNHH Vận tải quốc tế Trường Giang	42.055.917.768	-	117.761.267	-
	Cart Tire CO., LTD	33.152.124.529	-	-	-
	- Phải thu khách hàng khác	246.169.122.950	-	-	-
		321.377.165.247	**-**	**117.761.267**	**-**
c)	**Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan**				
		1.569.071.884	**-**	**2.857.040.360**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước các hãng tàu	451.058.757	-	3.660.773.911	-
Trả trước cho người bán khác	1.271.177.522	-	312.166.052	-
	1.722.236.279	**-**	**3.972.939.963**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	108.997.344	-	100.281.300	-
	Tạm ứng	20.781.201.688	-	16.502.972.300	-
	Ký cược, ký quỹ	18.111.866.086	-	2.362.546.837	-
	Phải thu Công ty Cổ phần Container Việt Nam (*)	36.000.000.000	-	-	-
	Phải thu khác	4.239.656.303	-	6.402.334.417	-
		79.241.721.421	**-**	**25.368.134.854**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	250.473.600	-	250.473.600	-
		250.473.600	**-**	**250.473.600**	**-**

(*) Theo nghị quyết số 138/2021/VSC/HĐQT-NQ ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Công ty Cổ phần Container Việt Nam, Công ty được hưởng 3.600.000 quyền mua cổ phiếu, mỗi quyền được mua 01 cổ phiếu VSC mới; giá phát hành là 10.000 đồng/ cổ phiếu. Ngày 16/12/2021, Công ty thực hiện nộp tiền mua 3.600.000 cổ phiếu VSC. Đến thời điểm 31/12/2021, Công ty Cổ phần Container Việt Nam chưa phát hành cổ phiếu ra công chúng.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	149.963.371	-	74.421.746	-
Công cụ, dụng cụ	121.658.222	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	491.155.713	-	199.667.440	-
	762.777.306	**-**	**274.089.186**	**-**

9 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	**5.870.313.600**	-
- Phương tiện vận tải	5.870.313.600	-
Sửa chữa tài sản cố định	**1.987.804.599**	**850.000.000**
- Sửa chữa văn phòng	1.987.804.599	850.000.000
	7.858.118.199	**1.700.000.000**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.511.173.037	611.090.534	126.240.219.816	2.025.252.812	181.387.736.199
- Mua trong năm	-	5.015.369.545	7.915.863.638	-	12.931.233.183
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(473.845.454)	-	(473.845.454)
Số dư cuối năm	**52.511.173.037**	**5.626.460.079**	**133.682.238.000**	**2.025.252.812**	**193.845.123.928**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.565.991.440	487.713.443	82.355.952.433	1.314.336.440	106.723.993.756
- Khấu hao trong năm	1.722.124.404	213.976.397	16.186.357.047	209.516.596	18.331.974.444
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(370.869.830)	-	(370.869.830)
Số dư cuối năm	**24.288.115.844**	**701.689.840**	**98.171.439.650**	**1.523.853.036**	**124.685.098.370**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29.945.181.597	123.377.091	43.884.267.383	710.916.372	74.663.742.443
Tại ngày cuối năm	**28.223.057.193**	**4.924.770.239**	**35.510.798.350**	**501.399.776**	**69.160.025.558**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.839.072.685 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.762.324.453	2.352.495.000	9.114.819.453
Số dư cuối năm	**6.762.324.453**	**2.352.495.000**	**9.114.819.453**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.527.918.533	2.107.633.900	3.635.552.433
- Khấu hao trong năm	132.862.488	195.911.108	328.773.596
Số dư cuối năm	**1.660.781.021**	**2.303.545.008**	**3.964.326.029**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.234.405.920	244.861.100	5.479.267.020
Tại ngày cuối năm	**5.101.543.432**	**48.949.992**	**5.150.493.424**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.502.545.000 đồng.

Tại ngày 31/12/2021, quyền sử dụng đất của Công ty gồm:

+ Lô đất số 52-53 Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn với giá trị 1,845 tỷ đồng là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn;

+ Lô 39, đường số 2, KCN Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng có nguyên giá 4,517 tỷ đồng là QSDĐ có xác định thời hạn, thời hạn thuê đất là 35 năm;

+ Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn Căn biệt thự Sealink, Mũi Né với giá trị 400 triệu đồng.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.684.350.000	73.053.236.092	4.137.850.675	98.875.436.767
- Mua trong năm	-	-	589.960.000	589.960.000
Số dư cuối năm	**21.684.350.000**	**73.053.236.092**	**4.727.810.675**	**99.465.396.767**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	26.513.205.254	4.137.850.675	30.651.055.929
- Khấu hao trong năm	-	2.646.641.664	26.906.482	2.673.548.146
Số dư cuối năm	**-**	**29.159.846.918**	**4.164.757.157**	**33.324.604.075**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	21.684.350.000	46.540.030.838	-	68.224.380.838
Tại ngày cuối năm	**21.684.350.000**	**43.893.389.174**	**563.053.518**	**66.140.792.692**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tòa nhà Safi Tower tại địa chỉ số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được công ty con - Công ty TNHH Hạ tầng Safi sử dụng với mục đích cho thuê.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		31/12/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ**				
	- Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	197.876.815.315	197.876.815.315	66.784.217.195	66.784.217.195
	- Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	12.892.109.902	12.892.109.902	88.996.817.143	88.996.817.143
	- Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	50.272.678.196	50.272.678.196	41.528.292.060	41.528.292.060
	- Phải trả dịch vụ đại lý tàu	964.523.146	964.523.146	1.770.218.119	1.770.218.119
	- Phải trả dịch vụ khác	1.179.304.190	1.179.304.190	1.746.670.332	1.746.670.332
		263.185.430.749	**263.185.430.749**	**200.826.214.849**	**200.826.214.849**
b)	**Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn**				
	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời	58.471.526.713	58.471.526.713	30.417.029.193	30.417.029.193
	WEN PARKER BANGKOK	38.293.234.817	38.293.234.817	334.266.437	334.266.437
	Phải trả người bán khác	166.420.669.219	166.420.669.219	170.074.919.219	170.074.919.219
		263.185.430.749	**263.185.430.749**	**200.826.214.849**	**200.826.214.849**
d)	**Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan**				
		120.920.000	**120.920.000**	**359.253.400**	**359.253.400**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	586.129.674	4.841.114.095	5.141.697.701	-	285.546.068
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	134.310.458	2.191.641.570	41.045.258.539	20.653.521.018	385.664.471	22.834.733.104
Thuế Thu nhập cá nhân	-	454.744.238	6.436.759.177	5.960.450.921	-	931.052.494
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	178.289.000	178.289.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	77.952.751	77.952.751	-	-
	134.310.458	**3.232.515.482**	**52.579.373.562**	**32.011.911.391**	**385.664.471**	**24.051.331.666**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	452.461.117	218.106.385
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.324.012.841	430.012.841
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	178.017.730	165.550.405
- Phải trả tiền ứng trước tiền cước	140.433.146	112.417.770
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.785.849.101	2.133.337.706
	12.880.773.935	**3.059.425.107**

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**143.745.770.000**	**41.816.120.654**	**(1.600.120.000)**	**42.344.656.047**	**137.025.747.333**	**80.008.968.270**	**1.663.922.421**	**445.005.064.725**
Tăng vốn trong năm trước	7.107.280.000	-	-	-	-	-	-	7.107.280.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	82.120.488.018	212.156.980	82.332.644.998
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.024.463.035	14.979.888.903	(40.244.630.348)	-	(21.240.278.410)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(14.933.272.662)	(15.700.000.000)	-	-	-	-	(30.633.272.662)
Truy thu thuế	-	-	-	-	-	(169.958.082)	(20.103.049)	(190.061.131)
Số dư cuối năm trước	**150.853.050.000**	**26.882.847.992**	**(17.300.120.000)**	**46.369.119.082**	**152.005.636.236**	**121.714.867.858**	**1.855.976.352**	**482.381.377.520**
Số dư đầu năm nay	**150.853.050.000**	**26.882.847.992**	**(17.300.120.000)**	**46.369.119.082**	**152.005.636.236**	**121.714.867.858**	**1.855.976.352**	**482.381.377.520**
Tăng vốn trong năm nay (*)	6.677.640.000	-	-	-	-	-	-	6.677.640.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	173.067.714.721	1.969.923.995	175.037.638.716
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	8.195.216.259	51.265.441.950	(103.320.630.087)	-	(43.859.971.878)
Giảm do truy thu thuế	-	-	-	-	-	(124.960.663)	-	(124.960.663)
Số dư cuối năm nay	**157.530.690.000**	**26.882.847.992**	**(17.300.120.000)**	**54.564.335.341**	**203.271.078.186**	**191.336.991.829**	**3.825.900.347**	**620.111.723.695**
	-	-	-	-	-	-	-	-

(*) Theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty ngày 20 tháng 05 năm 2021:
- Mục đích phát hành: Ghi nhận và khen thưởng xứng đáng cho người lao động trong Công ty khi có thành tích vượt trội, khuyến khích sự gắn bó và nâng cao quyền lợi cũng như tinh thần trách nhiệm của người lao động đối với Công ty;
- Ngày phát hành: 18/05/2021; Ngày giao dịch dự kiến: 22/05/2023; Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 667.764 cổ phiếu; Số người lao động được phân phối: 12 người;
- Tổng số cổ phiếu tại ngày phát hành: 15.753.069 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 14.023.057 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ 1.730.012 cổ phiếu.

(**) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-SAFI 2021 ngày 23/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 và tạm ứng cổ tức năm 2021 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại công ty mẹ
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	8.195.216.259
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	51.265.441.950
Trích Ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.458.564.878
Chi trả cổ tức năm 2020 (bằng 15% vốn điều lệ)	20.366.821.500
Tạm ứng cổ tức năm 2021 (bằng 15% vốn điều lệ)	21.034.585.500
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	69.616.490.151

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	6,16%	9.700.000.000	6,63%	10.000.000.000
Samarang Ucits	5,68%	8.950.100.000	5,93%	8.950.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT	42,46%	66.888.880.000	40,01%	60.350.080.000
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	5,22%	8.230.000.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	29,49%	46.461.590.000	35,96%	54.252.750.000
Cổ phiếu quỹ	10,98%	17.300.120.000	11,47%	17.300.120.000
	100%	**157.530.690.000**	**100%**	**150.853.050.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.530.690.000	150.853.050.000
- *Vốn góp đầu năm*	*150.853.050.000*	*143.745.770.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*6.677.640.000*	*7.107.280.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*157.530.690.000*	*150.853.050.000*
Cổ tức, lợi nhuận:	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*165.550.405*	*155.187.805*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*41.401.407.000*	*20.032.939.500*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	20.366.821.500	20.032.939.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	21.034.585.500	-
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(41.388.939.675)*	*(20.022.576.900)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(20.532.371.905)	(20.022.576.900)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(20.856.567.770)	-
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*178.017.730*	*165.550.405*

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.753.069	15.085.305
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.753.069	15.085.305
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.753.069*	*15.085.305*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	1.730.012	1.730.012
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.730.012*	*1.730.012*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.023.057	13.355.293
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.023.057*	*13.355.293*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	54.564.335.341	46.369.119.082
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	203.271.078.186	152.005.636.236
	257.835.413.527	**198.374.755.318**

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm để sử dụng với mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Số 28 đường Đào Trí, khu phố 3, Phường Phú Nhuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	10.000 m2	50 năm, từ ngày 18/01/2000 đến ngày 18/01/2050
2	Lô NM6 Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội	4.800 m2	50 năm, từ ngày 20/01/2003 đến ngày 20/01/2053
3	Số 2, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, An Đồn, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	9.488,40 m2	76 năm 4 tháng, từ ngày 11/05/2007 đến ngày 21/09/2043

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.034.298,94	3.245.569,99
- Đồng Euro (EUR)	433,68	444,60

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động Logistic	689.661.018.099	394.666.568.285
Doanh thu hoạt động Fowarding	1.151.742.521.678	786.790.393.607
Doanh thu dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	10.245.053.963	21.715.769.307
	1.851.648.593.740	**1.203.172.731.199**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**52.492.000**	**1.252.400.000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hoạt động Logistic	560.238.075.937	301.226.459.272
Giá vốn hoạt động Fowarding	1.052.348.746.400	723.344.019.748
Giá vốn dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	5.541.878.413	6.818.458.117
	1.618.128.700.750	**1.031.388.937.137**

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	711.832.590	112.620.897
Lãi bán các khoản đầu tư	65.339.096.739	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.558.506.788	15.224.166.608
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	808.519.551	692.499.019
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	195.743.919	823.628.908
Lãi bán chứng khoán	1.908.043.767	66.670.233
	76.521.743.354	**16.919.585.665**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	**2.098.934.944**	**1.448.121.608**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.501.887	38.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	949.928.517	1.945.258.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	37.887.570	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(86.035.715)	(7.031.533.346)
Chi phí tài chính khác	5.937.963	12.435.000
	915.220.222	**(5.073.801.005)**

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	59.403.074.472	60.224.753.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.117.502.117	2.751.094.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.416.818.978	11.779.621.920
Chi phí khác bằng tiền	2.099.964.177	2.908.959.655
	76.037.359.744	**77.664.429.853**

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.319.091	-
Chi phí nhân công	8.500.964.258	8.362.290.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.589.624.550	2.413.589.806
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	20.155.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.800.722.498	7.748.742.428
Chi phí khác bằng tiền	1.440.660.862	749.622.963
	19.342.291.259	**19.294.401.906**

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	19.000.000	39.783.367
Tiền phạt thu được	2.160.606.060	-
Thu nhập khác	14.857.073	893.741.662
	2.194.463.133	**933.525.029**

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	39.645.764.219	14.941.078.889
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi	1.041.008.399	83.571.989
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	358.485.921	1.052.639.992
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**41.045.258.539**	**16.077.290.870**

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIEU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	173.067.714.721	82.120.488.018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	173.067.714.721	82.120.488.018
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.771.728	14.250.415
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**12.567**	**5.763**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.889.078.382	22.023.006.705
Chi phí nhân công	73.649.322.094	74.865.731.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.334.296.186	22.332.653.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.477.834.334.121	952.102.145.039
Chi phí khác bằng tiền	109.092.809.243	50.311.486.536
	1.713.799.840.026	**1.121.635.023.288**

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	231.546.309.493	-	136.330.512.608	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	400.872.110.268	-	232.401.406.424	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	16.140.364.285	(843.964.285)	3.921.608.618	-
Đầu tư dài hạn	85.213.609.000	-	158.549.914.846	(930.000.000)
	733.772.393.046	**(843.964.285)**	**531.203.442.496**	**(930.000.000)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	276.066.204.684	205.315.990.396
	276.066.204.684	**205.315.990.396**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư ngắn hạn	15.296.400.000	-	-	15.296.400.000
Đầu tư dài hạn	-	85.213.609.000	-	85.213.609.000
	15.296.400.000	**85.213.609.000**	**-**	**100.510.009.000**
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	3.921.608.618	-	-	3.921.608.618
Đầu tư dài hạn	-	157.619.914.846	-	157.619.914.846
	3.921.608.618	**157.619.914.846**	**-**	**161.541.523.464**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	231.546.309.493	-	-	231.546.309.493
Phải thu khách hàng, phải thu khác	400.621.636.668	250.473.600	-	400.872.110.268
	632.167.946.161	**250.473.600**	**-**	**632.418.419.761**
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.330.512.608	-	-	136.330.512.608
Phải thu khách hàng, phải thu khác	232.150.932.824	250.473.600	-	232.401.406.424
	368.481.445.432	**250.473.600**	**-**	**368.731.919.032**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	276.066.204.684	-	-	276.066.204.684
	276.066.204.684	**-**	**-**	**276.066.204.684**
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	203.885.639.956	1.430.350.440	-	205.315.990.396
	203.885.639.956	**1.430.350.440**	**-**	**205.315.990.396**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic	Hoạt động Forwarding	Dịch vụ đại lý tàu và hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần	689.661.018.099	1.151.742.521.678	10.245.053.963	1.851.648.593.740
Chi phí bộ phận trực tiếp	560.238.075.937	1.052.348.746.400	5.541.878.413	1.618.128.700.750
Lợi nhuận từ HĐKD	**129.422.942.162**	**99.393.775.278**	**4.703.175.550**	**233.519.892.990**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	19.391.506.783	19.391.506.783
Tài sản bộ phận trực tiếp	312.463.449.062	521.817.866.039	4.641.707.757	838.923.022.857
Tài sản không phân bổ	-	-	-	94.725.470.176
Tổng tài sản	**312.463.449.062**	**521.817.866.039**	**4.641.707.757**	**933.648.493.033**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	107.136.638.771	201.244.992.704	1.059.796.274	309.441.427.750
Nợ phải trả	-	-	-	4.095.341.588
Tổng nợ phải trả	**107.136.638.771**	**201.244.992.704**	**1.059.796.274**	**313.536.769.338**

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc điều hành
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên HĐQT và Giám đốc chi nhánh
Ông Nguyễn Trường Nam	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Văn Trực	Ủy viên HĐQT

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**52.492.000**	**1.252.400.000**
Công ty TNHH SITC Việt Nam	52.492.000	1.252.400.000
Mua hàng hóa dịch vụ	**10.706.175.885**	**8.062.603.854**
Công ty TNHH SITC Việt Nam	10.706.175.885	8.062.603.854
Doanh thu hoạt động tài chính (Cổ tức được chia)	**2.098.934.944**	**1.448.121.608**
Công ty TNHH SITC Việt Nam	2.098.934.944	1.448.121.608

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	**1.569.071.884**	**2.857.040.360**
Công ty TNHH SITC Việt Nam	1.569.071.884	2.857.040.360
Phải thu khác	**-**	**677.100.000**
Công ty TNHH SITC Việt Nam	-	677.100.000
Phải trả người bán	**120.920.000**	**359.253.400**
Công ty TNHH SITC Việt Nam	120.920.000	359.253.400

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	1.011.500.000	935.300.000
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	848.800.000	848.800.000
Ông Đặng Trần Phúc	733.800.000	733.800.000
Ông Vũ Văn Trực	-	-
Ông Nguyễn Trường Nam	-	-

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đoàn Thu Hà	**Nguyễn Thanh Tuyền**	**Nguyễn Hoàng Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2022